

CÔNG TY TNHH MASKA GLOBAL
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MASKA GLOBAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MASKA GLOBAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MASKA GLOBAL CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109557938

3. Ngày thành lập: 18/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 18 ngõ 6 Phố Lương Văn Can, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0366724829

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác gỗ	0220
2.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
3.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
4.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
5.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
6.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
7.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
8.	Sản xuất đường	1072
9.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
10.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
11.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
12.	Sản xuất chè	1076
13.	Sản xuất cà phê	1077
14.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
15.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
16.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
17.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
18.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
19.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
20.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
21.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
22.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
23.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

24.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
25.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
26.	Sản xuất than cốc	1910
27.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
28.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
29.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
30.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
31.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
32.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
33.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
34.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
35.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
36.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
37.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
38.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
39.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
40.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
41.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
42.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
43.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
44.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
45.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
46.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
47.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu Chi tiết: Sản xuất kim loại màu	2420
48.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
49.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
50.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
51.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
52.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
53.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
54.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
55.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
56.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
57.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Loại trừ hoạt động đầu giá	4511

58.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
59.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm Hoạt động đầu giá ô tô và xe có động cơ khác)	4513
60.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
61.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm Hoạt động đầu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530
62.	Bán mô tô, xe máy không bao gồm Đại lý đầu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng	4541
63.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
64.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm Hoạt động đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)	4543
65.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa	4610
66.	Bán buôn thực phẩm	4632
67.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
68.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Loại trừ: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế	4649
69.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
70.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
71.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
72.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
73.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ kinh doanh vàng và vàng nguyên liệu)	4662
74.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
75.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
76.	Bán buôn tổng hợp	4690
77.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
78.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
79.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
80.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
81.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
82.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
83.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
84.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

85.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
86.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
87.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
88.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
89.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
90.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
91.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
92.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
93.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
94.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
95.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí; kinh doanh vàng)	4773
96.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm Hoạt động của nhà đấu giá (bán lẻ))	4774
97.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
98.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
99.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
100.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
101.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
102.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
103.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm Đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
104.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm Đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ))	4799
105.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931

106.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
107.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
108.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa	5210
109.	Bốc xếp hàng hóa	5224
110.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
111.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Loại trừ: Hợp báo	8230
112.	Dịch vụ đóng gói	8292
113.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299(Chính)
114.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan Loại trừ vận tải hàng hóa hàng không	5229

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HỒI	Thôn 10, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	990.000.000	99,000	034188008323	
2	ĐẶNG NGỌC ANH	Thôn 10, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	10.000.000	1,000	001086023480	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HỒI

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/03/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034188008323

Ngày cấp: 13/11/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 10, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 10, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội